TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2018/DS - PT
Ngày: 17-9-2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2018/TLPT- DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS - ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185/2018/QĐ - PT ngày 30 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số 204C, đường S, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Lưu Hồng P, sinh năm 1959. Địa chỉ: số 367A, ấp Nhơn A, xã Nhơn T, thành phố B, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2017). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Kim L, sinh năm 1938;

Địa chỉ: số 6A7, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1959. Địa chỉ: số 6A7, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Huỳnh Văn T- Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Văn B, sinh năm 1959. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1959. Có mặt.

Cùng địa chỉ: số 6A7, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số 6A9, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1959. Địa chỉ: số 6A7, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018).

4. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: BI.5, nhà công vụ, Khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.(vắng mặt không lý do đến lần thứ hai).

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số 95B, Đường số 2, Phường 3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/5/2018).

6. Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc K- Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Công ty TNHH một thành viên xăng dầu B.

Địa chỉ: số 199B, đường N, Khu phố 1, Phường 8, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T1 - Giám đốc. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 20/3/2018).

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Đỗ Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Văn M là ông Lưu Hồng P trình bày:

Ngày 04/7/2012, ông M nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Phi H phần đất có diện tích 163,5m^2, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 26/7/2012, ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này giáp ranh với phần đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B của chủ sử dụng là bà Đỗ Kim L. Trong quá trình sử dụng đất thì bà L lấn qua phần đất của ông M 4,9m^2 theo hồ sơ đo đạc. nhiều lần ông M yêu cầu bà L trả lại phần đất đã lấn nhưng bà L không đồng ý, cũng đã nhiều lần hòa giải tại chính quyền địa phương nhưng không thành. Do đó, ông M khởi kiện yêu cầu bà L trả lại phần đất đã lấn có diện tích 4,9m^2, thuộc thửa 09a (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường P, thành phố B (theo họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B), ông

M yêu cầu trả lại hiện trạng đất. Đối với yêu cầu phản tố của bà L, ông M không đồng ý.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Tuyết H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Kim L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Năm 1991 và năm 1992, bà Đỗ Kim L mua hai căn nhà nằm trên phần đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre mua của ông Hồ Văn M. Nhà thứ nhất có chiều ngang 4,3m; chiều dài 08m (đất có chiều ngang 4,3m, chiều dài 33m), nhà thứ hai có chiều ngang 03 m, chiều dài 08m (đất có chiều ngang 03m, chiều dài 33m). Đến năm 2000, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 244,3m^2. Năm 2003, nhà nước thu hồi 44,6m^2 đất của bà L, nên diện tích đất bà L còn lại là 199,7m^2. Bà L sử dụng đất đúng như hiện trạng mua từ ông M. Bà L không lấn đất của ông M nên bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Đồng thời, bà L cho rằng ông M lấn đất của bà nên có yêu cầu phản tố là yêu cầu ông M trả lại hai phần đất đã lấn, gồm phần đất có diện tích 3,1m^2 thuộc thửa 9a (thuộc một phần thửa 09) và phần đất có diện tích 3,5m^2 thuộc thửa 10a (thuộc một phần thửa 10), tọa lạc tại phường P, thành phố B theo họa đồ đo đạc của Công ty TNHH S (theo hồ sơ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thì gồm phần đất có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a và phần đất có diện tích 8,3m^2 thuộc thửa 09b (thuộc một phần thửa 09), tọa lạc tại phường P, thành phố B); yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B.

Ông B và bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, ông Nguyễn Quốc K là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố B trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B đúng quy định nên UBND thành phố B không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà L.

Theo bản tự khai, ông Phùng Văn T1 là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH một thành viên xăng dầu B trình bày:

Việc tranh chấp giữa ông M và bà L, Công ty TNHH một thành viên xăng dầu B không có ý kiến. Đối với phần đất ông M đang sử dụng của công ty TNHH một thành viên xăng dầu B, nếu có yêu cầu công ty TNHH một thành viên xăng dầu B sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó, ông xin vắng mặt trong vụ án này.

Theo tờ cam kết đề ngày 11/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông xin vắng mặt trong vụ án này, ông không khiếu nại gì về sau.

Theo đơn xin phép vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 08/5/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết S trình bày:

Đất là của bà L, không phải của bà nên bà xin vắng mặt trong vụ án này.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 14/6/2018 đã tuyên:

Căn cứ Điều 357 và Điều 166 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các điều 166, 202, 203 Luật đất đai;

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn M:

Buộc bà Đỗ Kim L trả lại cho ông Đoàn Văn M giá trị phần đất đã lấn có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là 88.200.000đ (tám mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, số tiền trên chưa được thi hành thì bên phải thi hành án chưa thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

Bà Đỗ Kim L được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh B và tài sản gắn liền với đất.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn M theo thực tế đang sử dụng là 158,6m^2. (có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Kim L về việc yêu cầu ông Đoàn Văn M trả lại hai phần đất đã lấn, gồm phần đất có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a và phần đất có diện tích 8,3m^2 thuộc thửa 9b (thuộc một phần thửa 9), tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Kim L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đoàn Văn M đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2018, bị đơn bà Đỗ Kim L kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án sơ thẩm; bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: *Người đại diện theo ủy quyền của bà L, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:* yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Kim L, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn M.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Văn M là ông Lưu Hồng P trình bày: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà L trả cho ông M giá trị phần đất diện tích 4,9 m^2 theo như nội dung đã tuyên trong bản án là không phù hợp, vì bà L không có lấn đất của ông M. Vì vậy, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Kim L, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn M.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh T (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) chưa chấp hành tốt theo giấy triệu tập của Tòa phúc thẩm, triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn M là có căn cứ, đồng thời buộc bị đơn bà Đỗ Kim L trả cho ông M giá trị phần đất lấn chiếm 4,9m^2 theo quyết định Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Đồng thời, Tòa sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bà L là có căn cứ, kháng cáo của bà L là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Kim L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Kim L và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Đoàn Văn M là chủ sử dụng phần đất thuộc thửa 09, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B. Giáp với phần đất này là phần đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B do bà Đỗ Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông M cho rằng bà L lấn sang đất của ông với diện tích 4,9m^2 nên khởi kiện yêu cầu bà L trả lại phần đất đã lấn. Xét thấy, theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/6/1991 giữa ông Hồ Văn M và bà Đỗ Kim L thì diện tích chuyển nhượng là 217m^2. Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ngày 17/6/1998, bà L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 244,34m^2. Năm 2000, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 244,3m^2. Năm 2003, nhà nước thu hồi 44,6m^2 đất, diện tích đất của bà L còn lại là 199,7m^2, bà L biết việc này và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng

không có ý kiến hay khiếu nại gì (Biên bản xác minh ngày 05/3/2018- Bút lục 139).

[2] Phần đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B có nguồn gốc là của ông Nguyễn Phi H. Năm 2002, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 195m^2, năm 2003 Nhà nước thu hồi 31,5m^2 đất, diện tích đất còn lại là 163,5m^2. Ngày 04/7/2012, ông H chuyển nhượng lại cho ông Đoàn Văn M, bà L có biết việc chuyển nhượng này, đồng thời giữa bà L và ông M có ký hiệp thương ranh đất thể hiện tại: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của bà L ngày 04/7/2017 (Bút lục 138); Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất thửa đất của ông M ngày 06/7/2017 (Bút lục 137) và Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất do ông M tranh chấp với bà L ngày 14/12/2017 (Bút lục 136). Theo hồ sơ đo đạc ngày 06/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (Bút lục 135) thì hiện trạng phần đất ông M đang sử dụng có diện tích 158,6m^2, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ kỹ thuật thì thiếu 4,9m^2; hiện trạng phần đất bà L đang sử dụng có diện tích 204,5m^2, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì dư 4,8m^2, nhưng so với hồ sơ kỹ thuật thì dư 4,9m^2. Phần diện tích 4,9 m^2 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông M. Mặt khác, qua xem xét chứng cứ là 02 "Tờ bán nhà" do phía bà L cung cấp, nếu tính diện tích nêu trong 02 tờ bán nhà thì tổng diện tích đất mà bà L cho rằng đã mua từ ông M là (4,3m + 03 m) x 33 m = 240,9 m^2 cũng ít hơn diện tích đất 244,34 m^2 mà bà L đăng ký quyền sử dụng vào năm 2000. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà L trả lại cho ông M phần đất đã lấn có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a (một phần thửa 09), tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B là có căn cứ. Do trên phần đất này có một phần nhà kiên cố của bà L (nhà nền gạch men, vách tường, cột bêtông cốt thép, mái tole thiếc, không trần, không thể di dời được) nên cấp sơ thẩm buộc bà L trả lại cho ông M giá trị phần đất này theo kết quả định giá ngày 06/7/2017 số tiền 88.200.000 đồng = (18.000.000 đồng/m^2 x 4,9m^2) là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Kim L về việc yêu cầu ông Đoàn Văn M trả lại hai phần đất đã lấn chiếm, cụ thể: Phần đất diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a và phần đất diện tích 8,3m^2 thuộc thửa 9b (đều thuộc một phần thửa số 09, tờ bản đồ số 05, cùng tọa lạc tại phường P, thành phố B, theo hồ sơ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B. Xét thấy, diện tích đất bà L yêu cầu so với hồ sơ kỹ thuật thuộc quyền sử dụng của ông M. Đồng thời, đại diện Ủy ban nhân dân thành phố B có trình bày tại bản tự khai ngày 09/8/2017 cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn M là đúng trình tự thủ tục nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bà L là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Kim L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Kim L là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Đỗ Kim L phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy Nên, bà L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Kim L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS - ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 357 và Điều 166 Bộ luật dân sự; các điều 166, 202, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn M:

Buộc bà Đỗ Kim L trả lại cho ông Đoàn Văn M giá trị phần đất đã lấn có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là 88.200.000đ (tám mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Bà Đỗ Kim L được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và tài sản gắn liền với đất.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn M theo thực tế đang sử dụng là 158,6m^2 (có họa đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Kim L về việc yêu cầu ông Đoàn Văn M trả lại hai phần đất đã lấn, gồm phần đất có diện tích 4,9m^2 thuộc thửa 9a và phần đất có diện tích 8,3m^2 thuộc thửa 9b (thuộc một phần thửa 09), tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Kim L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đoàn Văn M đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ 05, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Chi phí thu thập chứng cứ: 3.120.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi ngàn đồng) bà Đỗ Kim L phải chịu, nhưng ông Đoàn Văn M đã nộp số tiền 1.420.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng), bà Đỗ Kim L đã nộp 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng) nên bà Đỗ Kim L phải trả lại cho ông Đoàn Văn M số tiền 1.420.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Kim L được miễn. Hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.240.000 đồng (sáu triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011363 và số 0011364 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Đoàn Văn M không phải chịu. Hoàn lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.325.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010825 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Kim L được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương Nguyễn Kim Tư Phạm Văn Ngọt